

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC**



BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2014

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6
(BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA CÔNG TY MẸ)

Điện thoại ☎: **04.38832235; 04.38832760**

Fax : **04.38832761**

Địa chỉ : **TỔ 36 THỊ TRẤN ĐÔNG ANH – HÀ NỘI**



HÀ NỘI
THÁNG 10 NĂM 2014

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

QUÝ III NĂM 2014

TT	TK	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1	111	430.122.348		27.221.423.633	27.205.608.273	445.937.708	
2	112	1.914.967.401		126.008.841.653	120.013.460.299	7.910.348.755	
3	128						
4	131	60.943.245.046		95.451.510.597	107.300.917.716	49.093.837.927	
5	133			5.854.768.298	5.854.768.298		
6	138	7.458.042.406		2.597.570.286	3.679.036.971	6.376.575.721	
7	139		3.025.042.858	8.319.000			3.016.723.858
8	141	2.643.088.345		2.701.574.055	2.438.012.330	2.906.650.070	
9	142	2.823.348.974		4.458.449.660	7.281.798.634		
10	144			300.000.000		300.000.000	
11	152	29.240.160.485		13.848.897.069	18.623.813.693	24.465.243.861	
12	153	232.754.787		278.033.864	279.103.311	231.685.340	
13	154	113.856.452.567		72.909.781.331	78.965.897.860	107.800.336.038	
14	155	24.090.053.983		14.429.482.855	17.497.149.470	21.022.387.368	
15	211	86.486.293.599		1.340.999.999		87.827.293.598	
16	213	4.953.644.981				4.953.644.981	
17	214		64.340.340.017		1.650.748.765		65.991.088.782
18	221	15.000.000.000				15.000.000.000	
19	241	4.383.606.664				4.383.606.664	
20	242	694.215.291		280.522.287	250.244.677	724.492.901	
21	311		129.083.134.881	63.575.037.437	63.403.418.360		128.911.515.804
22	331		46.221.777.646	68.733.401.943	49.809.208.233		27.297.583.936
23	333		8.253.752.480	15.564.607.826	9.006.844.468		1.695.989.122
24	334		15.197.983.170	20.461.412.790	19.395.387.573		14.131.957.953
25	336		13.514.006.242	115.332.788.519	114.334.788.519		12.516.006.242
26	338		1.973.643.295	3.024.120.470	2.822.310.422		1.771.833.247
27	352		2.235.190.000				2.235.190.000
28	353		1.889.182.900	141.200.000			1.747.982.900
29	411		62.069.944.000				62.069.944.000
30	413						
31	414		7.398.425.934				7.398.425.934
32	415		3.685.848.305				3.685.848.305
33	419	23.190.000				23.190.000	
34	421	3.715.084.851		3.241.370.607	7.951.596.307		995.140.849
35	511			86.825.589.632	86.825.589.632		
36	515			8.381.902	8.381.902		
37	621			38.433.736.927	38.433.736.927		
38	622			20.034.945.229	20.034.945.229		
39	623			5.493.234.643	5.493.234.643		
40	627			8.947.864.532	8.947.864.532		
41	632			71.953.369.983	71.953.369.983		
42	635			3.249.133.107	3.249.133.107		
43	642			4.458.449.660	4.458.449.660		
44	911			90.075.342.141	90.075.342.141		
		358.888.271.728	358.888.271.728	987.244.161.935	987.244.161.935	333.465.230.932	333.465.230.932

Đồng anh, ngày 25 tháng 10 năm 2014

KẾ TOÁN LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Đỗ Thị Kim Thanh


Đỗ Văn Tuấn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(TẠI NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2014)

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (=110+120+130+140+150)	100		279.753.416.250	265.938.239.959
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		8.356.286.463	16.093.076.837
1. Tiền	111	V.01	8.356.286.463	16.093.076.837
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU	130		114.670.827.110	131.191.270.092
1. Phải thu khách hàng	131		93.507.617.931	116.027.232.305
2. Trả trước cho người bán	132		16.156.484.951	12.110.572.300
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu tiến độ theo kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	8.023.448.086	7.050.370.487
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-3.016.723.858	-3.996.905.000
IV. HÀNG TỒN KHO	140		153.519.652.607	117.075.818.004
1. Hàng tồn kho	141	V.04	153.519.652.607	117.075.818.004
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		3.206.650.070	1.578.075.026
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		0
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.206.650.070	1.578.075.026
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210+220+240+250+260)	200		46.897.949.362	48.547.283.598
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		31.173.456.461,0	32.207.431.374,0
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	22.497.595.111	23.516.679.408
- Nguyên giá	222		87.827.293.598	85.142.570.474
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-65.329.698.487	-61.625.891.066

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4.292.254.686	4.343.508.939
- Nguyên giá	228		4.953.644.981	4.953.644.981
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-661.390.295	-610.136.042
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	4.383.606.664	4.347.243.027
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		15.000.000.000	15.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		15.000.000.000	15.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	0	0
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn(*)	259			
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		724.492.901	1.339.852.224
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	724.492.901	1.339.852.224
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		326.651.365.612	314.485.523.557

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		252.525.196.524	231.665.757.963
I. NỢ NGẮN HẠN	310		250.290.006.524	229.266.931.600
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	128.911.515.804	107.905.216.979
2. Phải trả người bán	312		43.454.068.887	47.623.846.606
3. Người mua trả tiền trước	313		44.413.780.004	26.915.870.466
4. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước	314	V.16	1.695.989.122	12.902.507.256
5. Phải trả người lao động	315		14.131.957.953	19.499.916.652
6. Chi phí phải trả	316	V.17		201.835.288
7. Phải trả nội bộ	317		12.516.006.242	11.052.886.642
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3.418.705.612	1.764.311.811
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.747.982.900	1.400.539.900
II- NỢ DÀI HẠN	330		2.235.190.000	2.398.826.363
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	0	0

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		2.235.190.000	2.235.190.000
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	163.636.363
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		74.126.169.088	82.819.765.594
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	74.126.169.088	82.819.765.594
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		61.080.780.000	61.080.780.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		989.164.000	989.164.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-23.190.000	-23.190.000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ Đầu tư phát triển	417		7.398.425.934	6.372.957.934
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.685.848.305	3.173.114.305
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		995.140.849	11.226.939.355
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430		0	0
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440		326.651.365.612	314.485.523.557

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		440	446
6. Ngoại tệ các loại			
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đồng anh, ngày 25 tháng 10 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY

CỔ PHẦN

CÔNG TRÌNH 6

H. ĐÔNG ANH - T. PHÂN

Đoàn Thị Kim Thanh

Phan Anh Tuấn

Lại Văn Quán

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ QUÍ III NĂM 2014

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ III NĂM 2014		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
			4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	86.825.589.632	46.001.525.385	166.147.931.254	88.650.467.963
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		86.825.589.632	46.001.525.385	166.147.931.254	88.650.467.963
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.26	71.953.369.983	42.102.270.116	146.420.989.453	82.232.912.535
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		14.872.219.649	3.899.255.269	19.726.941.801	6.417.555.428
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	8.381.902	13.799.241	50.789.019	105.360.985
7. Chi phí tài chính	22		3.249.133.107	1.691.025.355	9.201.142.255	4.486.141.322
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		3.234.155.254	1.671.394.545	9.150.320.281	4.435.582.009
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	25		6.921.242.744	2.079.102.766	10.651.484.585	3.798.319.666
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		4.710.225.700	142.926.389	-74.896.020	-1.761.544.575
11. Thu nhập khác	31			109.090.909	227.689.896	182.727.273
12. Chi phí khác	32				135.097.582	7.269.927
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40			109.090.909	92.592.314	175.457.346
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.710.225.700	252.017.298	17.696.294	-1.586.087.229
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30				
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.710.225.700	252.017.298	17.696.294	-1.586.087.229
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 25 tháng 10 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đang Thị Kim Thanh
Đang anh Tuấn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ III NĂM 2014 - CÔNG TY MẸ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN QUÝ NÀY	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV & Doanh thu khác	.01	248.679.595.281	207.490.361.406
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	.02	-184.590.698.192	-141.268.894.783
3. Tiền chi trả cho người lao động	.03	-57.918.373.898	-11.313.578.754
4. Tiền chi trả lãi tiền vay	.04	-9.352.155.569	-1.260.167.648
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	.05	-3.413.003.467	-3.814.943.752
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	.06	10.125.086.875	83.365.173.849
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	.07	-24.690.483.775	-134.874.474.980
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	-21.160.032.745	-1.676.524.662
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	-3.749.527.000	-1.460.360.000
2. Tiền thu T. lý, nhượng bán TSCĐ và T.sản dài hạn khác	22	227.272.727	182.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	50.789.019	105.360.985
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-3.471.465.254	-1.172.271.742
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	153.097.816.901	97.223.199.929
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-132.091.518.076	-93.928.148.708
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-4.111.591.200	-4.111.591.200
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	16.894.707.625	-816.539.979
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	-7.736.790.374	-3.665.336.383
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16.093.076.837	4.712.306.431
Ảnh hưởng việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	8.356.286.463	1.046.970.048

KẾ TOÁN LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]
Đỗ Thị Kim Thanh

[Signature]
Phạm Anh Tuấn



Ngày 25 tháng 10 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lại Văn Quân

THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA CÔNG TY MẸ CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6 QUÝ III NĂM 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

Công ty cổ phần công trình 6 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty công trình 6 trực thuộc Liên hiệp đường sắt Việt nam (Nay là Đường sắt Việt nam) thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 4446/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải. Công ty chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 01.10.2003.

Ngày 26 tháng 11 năm 2007, Đại hội đồng cổ đông bất thường của Công ty cổ phần công trình 6 đã thông qua Hợp đồng sáp nhập Công ty cổ phần Đá Phủ Lý vào Công ty cổ phần công trình 6; thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần công trình 6 sau khi nhận sáp nhập; thông qua phương án hợp nhất vốn cổ phần Công ty cổ phần Đá Phủ Lý vào thành một loại cổ phần của Công ty cổ phần công trình 6. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2008 toàn bộ tài sản và nguồn vốn của Công ty cổ phần Đá Phủ Lý thuộc về Công ty cổ phần công trình 6. Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần công trình 6, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đá Phủ Lý sau khi sáp nhập hoạt động theo mô hình công ty "Mẹ và Con" hạch toán kinh tế độc lập; Công ty mẹ " Công ty cổ phần công trình 6 " nắm giữ 100 % vốn điều lệ của công ty con.

Ngày 10 tháng 04 năm 2014, Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty cổ phần công trình 6 và đã thông qua nghị quyết với nội dung chủ yếu sau:

*** Thông qua báo cáo của Hội đồng quản trị về kết quả sản xuất kinh doanh năm 2013 với các chỉ tiêu chủ yếu sau :**

+ Giá trị sản lượng năm 2013:	391,024 tỷ đồng;
+ Doanh thu năm 2013 :	316,984 tỷ đồng ;
+ Lợi nhuận trước thuế :	13,6 tỷ đồng ;
+ Lợi nhuận sau thuế:	10,2 tỷ đồng;
+ Trả cổ tức năm 2013 :	12% vốn thực góp ;
+ Thu nhập người lao động:	8,7 triệu đồng/ người /tháng.

*** Thông qua kế hoạch SXKD và Danh mục đầu tư năm 2014:**

- Các chỉ tiêu chính:

- + Giá trị tổng sản lượng : 427,5 tỷ đồng ;
- + Doanh thu năm 2014: 350 tỷ đồng ;
- + Lợi nhuận trước thuế : 18 tỷ đồng ;
- + Lợi nhuận sau thuế : 13,5 tỷ đồng ;
- + Đầu tư năm 2014: 15,5-17,5 tỷ đồng ;
- + Cổ tức cho cổ đông năm 2013: 15% trở lên ;
- + Thu nhập người lao động bình quân: 8,5 triệu đồng/ người /tháng;
- + Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ Thuế với Nhà nước;
- + Thực hiện đúng và đủ các quyền lợi của Người lao động;
- + Đảm bảo tuyệt đối trong an toàn thi công; giảm thiểu đến mức thấp nhất tai nạn lao động .

- Kế hoạch đầu tư năm 2014:

Năm 2014 theo kế hoạch đầu tư của Ban Tổng Giám đốc trình Hội đồng quản trị Công ty với các nội dung sau:

+ Hoàn thiện xin cấp phép khai thác mỏ đá tại Bình Thuận, từng bước triển khai đầu tư hạ tầng kỹ thuật (kinh phí thực hiện từ 6-7 tỷ đồng);

+ Mua sắm ô tô con phục vụ công tác cho Xí nghiệp Công trình 601, Xí nghiệp Vật liệu & Xây lắp dự kiến kinh phí là 2,0 tỷ đồng.

+ Đầu tư thêm máy móc thiết bị thi công đường sắt, đường bộ dự kiến kinh phí khoảng 5- 6 tỷ đồng. Trang bị máy móc thiết bị phương tiện làm việc khác và xây dựng mạng thông tin quản lý điều hành với kinh phí dự kiến 1 tỷ đồng. Việc mua sắm cụ thể giao cho Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc quyết định trên cơ sở nhu cầu thực tế.

+ Sửa chữa nhà làm việc tại Công ty TNHH MTV Đá Phú Lý và Xí nghiệp Vật liệu & Xây lắp, dự kiến kinh phí khoảng 1,5 tỷ đồng;

Tổng mức đầu tư năm 2014 từ 15,5 – 17,5 tỷ đồng

Đại hội đồng Cổ đông giao cho Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc chỉ đạo các bộ phận, phòng ban chức năng nghiên cứu tính toán lập dự án đầu tư, trình cấp đủ thẩm quyền phê duyệt và chỉ đạo thực hiện.

*** Thông qua phương án phân phối lợi nhuận, kế hoạch chi trả Cổ tức năm 2013 cho Cổ đông:**

- + Lợi nhuận còn lại các năm trước chưa phân phối: 60.749.305 đồng;
- + Lợi nhuận sau thuế năm 2013: 10.254.680.457 đồng;

+ Trích lập Quỹ dự phòng tài chính 5%:	512.734.000 đồng;
+ Trích lập Quỹ phát triển sản xuất 10%:	1.025.468.000 đồng;
+ Trích lập Quỹ phúc lợi 5%:	512.734.000 đồng;
+ Chia cổ tức (12% vốn thực góp):	7.326.910.800 đồng;
+ Trả thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:	358.914.000 đồng;
+ Số còn lại chưa phân phối:	65.934.962 đồng;

Thực hiện kế hoạch chi trả cổ tức cho cổ đông:

+ Lập hồ sơ báo cáo các cơ quan chức năng, yêu cầu Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam chốt Danh sách cổ đông để thực hiện chi trả cổ tức thực hiện trong tháng 04 năm 2014

+ Thực hiện chuyển tiền chi trả cổ tức 2013 cho cổ đông trong tháng 05 năm 2014

*** Thông qua nội dung Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc công ty năm 2014.**

*** Thông qua phương án lựa chọn đơn vị kiểm toán thực hiện soát xét và kiểm toán báo cáo tài chính năm 2014.**

Báo cáo tài chính của công ty cổ phần công trình 6 là "**Báo cáo tài chính hợp nhất**", Phần vốn đầu tư vào công ty TNHH một thành viên Đá Phủ lý được phản ánh trên Tài khoản 221 của Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty cổ phần công trình 6.

Vốn điều lệ của công ty con là 15.000.000.000 đ (Mười lăm tỷ đồng)

Hệ thống Báo cáo Tài chính của Công ty cổ phần công trình 6 Gồm:

+Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty C.P công trình 6.

(Bao gồm văn phòng công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc)

+Báo cáo tài chính của công ty con - C.ty TNHH một TVĐá Phủ Lý.

+Báo cáo tài chính hợp nhất (Toàn công ty)

Công ty cổ phần công trình 6 có các đơn vị thành viên sau:

a) Các đơn vị hạch toán phụ thuộc công ty:

1. Xí nghiệp công trình 601.
2. Xí nghiệp công trình 602.
3. Chi nhánh Công ty cổ phần Công trình 6 - Xí nghiệp công trình 603.
4. Chi nhánh Công ty cổ phần Công trình 6 - Xí nghiệp công trình 604.
5. Xí nghiệp Công trình 605 (Nâng cấp từ Đội công trình)
6. Xí nghiệp công trình 610.

7. Xí nghiệp Vật liệu & Xây lắp.
8. Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Tháp Chàm
9. Xí nghiệp đá Suốt Kiệt (Số liệu kế toán sổ XNVLXD Tháp Chàm)

b) Đơn vị hạch toán độc lập:

1. Công ty TNHH một thành viên Đá Phú lý (Hạch toán độc lập)

1. Hình thức sở hữu vốn:

- **Công ty cổ phần:** Vốn Điều lệ trên đăng ký kinh doanh **61.080.780.000đ**
(Sáu mươi tỷ không trăm tám mươi triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng)
(Đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 20 tháng 11 năm 2013)

- **Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính ngày 30 tháng 09 năm 2014:**

- + Vốn thực góp trên sổ sách kế toán tổng hợp Công ty cổ phần công trình 6 là
: **61.080.780.000đ** (Sáu một tỷ, không trăm tám mươi triệu, bảy trăm tám mươi nghìn đồng)

Toàn bộ số vốn trên đã được niêm yết trên sổ giao dịch chứng khoán Hà Nội. Ngoài ra còn các nguồn vốn sau đang theo dõi:

- + Thặng dư vốn cổ phần: 989.164.000 đ
- + Cổ phiếu quỹ(*) -23.190.000 đ

- **Cơ cấu vốn điều lệ :**

- * Tại thời điểm 30.09.2014 tính theo sổ sách kế toán :**

- Vốn Nhà nước (Tổng công ty đường sắt Việt nam) : **43,87%**
- Cổ đông Nhà nước: **26.794.330.000 đ**
- Vốn cổ đông cá nhân: **56,13 %**
- Cổ đông cá nhân: **34.286.450.000 đ**

- * Theo đăng ký kinh doanh :**

- Vốn Nhà nước (Tổng công ty đường sắt Việt nam) : **43,87 %**
- Vốn cổ đông khác: **56,13 %**

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Kinh doanh nhiều lĩnh vực: Xây dựng các công trình giao thông đường sắt và đường bộ (gọi chung là xây dựng cơ bản), sản xuất công nghiệp, khai thác chế biến đá, kinh doanh thương mại, Đại lý xăng dầu..., nhưng lĩnh vực kinh doanh chính chủ yếu là Xây dựng các công trình giao thông đường sắt, đường bộ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình giao thông trong và ngoài nước (bao gồm: Cầu đường sắt, đường bộ, sân bay, bến cảng, nhà ga, ke kè).

- Xây dựng các công trình, dân dụng, thủy lợi, nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, đường điện dưới 35KW.
- Đào đắp, san lấp mặt bằng công trình.
- Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu dân cư, đô thị.
- Sản xuất, kinh doanh VLXD, kết cấu thép, cấu kiện bê tông, bê tông nhựa.
- Buôn bán vật tư, phương tiện, thiết bị thi công C.trình, sản xuất S.P cơ khí.
- Kinh doanh thương mại, nhà khách, vận tải hàng hóa bằng ô tô.
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng.
- Đại lý bán lẻ xăng dầu.
- Xây dựng công trình bưu điện.
- Cho thuê nhà kho, nhà xưởng sản xuất.
- Khai thác và chế biến đá (Trừ các loại Nhà nước cấm)
- Dịch vụ vận tải đường sắt và dịch vụ hỗ trợ vận chuyển đường sắt.

4. Đặc điểm HĐKD của DN trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến BCTC:

Năm 2014 Công ty đang tập trung thi công gói thầu CP2. Tuy nhiên do nền kinh tế đất nước còn có nhiều khó khăn, lạm phát cao, Nhà nước thắt chặt quản lý chi tiêu công, nhiều công trình chưa được bố trí đủ vốn, việc thanh quyết toán khối lượng chưa kịp thời, việc thu hồi vốn khó khăn, chi phí tài chính tăng cao.

Lực lượng lao động của công ty có xu hướng ngày càng giảm cả chất lượng và số lượng, thiếu cả lao động phổ thông lẫn lao động quản lý. Công ty đã có rất nhiều quyết sách và giải pháp thông thoáng trong khâu tuyển dụng nhưng do công ty hoạt động trong lĩnh vực thiếu hấp dẫn, thu nhập thấp, tính lưu động cao nên tuyển dụng thêm gặp nhiều khó khăn, ảnh hưởng nhiều đến sự tăng trưởng và phát triển công ty nói chung và hiệu quả hoạt động nói riêng.

Với quan điểm điều hành của Hội đồng quản trị công ty để "Đảm bảo ổn định và phát triển vững chắc", Công ty không chạy theo mục tiêu sản lượng mà luôn cố gắng để đảm bảo công ăn việc làm cho người lao động, đảm bảo kinh doanh có hiệu quả.

Tình hình hiện nay về công ăn việc làm của công ty rất khó khăn do đầu tư công của Nhà nước bị cắt giảm, các công trình mới được triển khai rất ít, đặc biệt kể từ ngày 15 tháng 08 năm 2014 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP của Chính Phủ có hiệu lực thi hành thì Công ty cổ phần công trình 6 không tham gia đấu thầu được các công trình thuộc ngành đường sắt (do phần vốn của Tổng công ty đường sắt Việt Nam tại công ty cổ phần công trình 6 trên 30%) thì việc làm lại càng khó hơn. Khó khăn này đã được Lãnh đạo công ty cổ phần công trình 6 báo cáo Tổng công ty

đường sắt Việt Nam để Tổng công ty có kế hoạch thoái bớt phần vốn Nhà nước tại Công ty cổ phần công trình 6 để bảo đảm cho Công ty tham gia đấu thầu các công trình trong ngành, lộ trình thoái vốn hoàn toàn phụ thuộc vào quyết định của Tổng công ty đường sắt Việt Nam.

Nói chung, khâu quyết định đến sự tồn tại và phát triển của Công ty là việc tìm kiếm công ăn việc làm cho người lao động. Đây cũng là thách thức lớn cho Lãnh đạo công ty trong thời gian tới, cho sự sống còn của công ty.

II/. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Kỳ kế toán theo năm:

Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 (Năm dương lịch)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Sử dụng đơn vị tiền tệ trong hạch toán kế toán là : Đồng Việt nam

III/. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ĐANG ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 “ Chế độ Kế toán doanh nghiệp” của Bộ Tài Chính. Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, Bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

- Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt nam. Công ty chấp hành và tuân thủ Chuẩn mực kế toán hiện hành của Bộ Tài Chính và các Chế độ kế toán, chính sách của Nhà nước Việt nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty đang sử dụng Chương trình phần mềm Kế toán CADS , Hình thức sổ kế toán “Nhật ký chung”. Tổ chức kế toán nửa tập trung, nửa phân tán.

IV/. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Công ty cổ phần công trình 6 lập Báo cáo tài chính Quý và Báo cáo tài chính Năm theo quy định của Nhà nước.

Báo cáo tài chính của Công ty được soát xét và kiểm toán hàng năm bởi công ty kiểm toán được UBCKNN chấp thuận kiểm toán các doanh nghiệp trên sàn.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ đồng Việt nam. Phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác ra đồng Việt nam: Theo tỷ giá

thực tế, Đánh giá các khoản gốc ngoại tệ cuối năm theo giá mua vào bán ra của Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc và theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp thực tế đích danh đối với công trình xây dựng cơ bản và phương pháp bình quân gia quyền đối với sản xuất công nghiệp.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Áp dụng phương pháp Kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán 02 “Hàng tồn kho”

3. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ.

Căn cứ Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Công ty cổ phần công trình 6 đã xem xét, rà soát và điều chỉnh theo đúng quy định.

- Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐHH, TSCĐVH: Theo đường thẳng.
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐHH theo chuẩn mực số 03 “TSCĐHH.”
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐVH theo chuẩn mực số 04 “TSCĐVH.”

Công ty luôn xem xét đánh giá tình hình thực tế tài sản, tình trạng kỹ thuật và thời gian sử dụng của từng tài sản cụ thể, xác định mức giá thuê tài sản để giao khoán cho các đơn vị sử dụng phù hợp với tình hình thuê tài sản trên thị trường. Ngoài ra có sự điều tiết mức giá thuê theo khối lượng sản lượng các đơn vị thi công trong quý, trong năm đảm bảo khả năng thu hồi vốn cũng như hiệu quả kinh doanh của toàn công ty.

Quý 3 năm 2014, Công ty đã rà soát lại tình hình phân loại tài sản cố định theo khuyến cáo của Kiểm toán thì toàn bộ phương tiện vận tải phục vụ công tác quản lý (ô tô con) được đưa về Nhóm phương tiện vận tải thay vì Nhóm thiết bị, phương tiện quản lý như trước đây.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

- Ng. tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Theo chế độ quy định của Nhà nước.
- Ng. tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Theo chế độ quy định.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán quy định về:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
- Các khoản chứng khoán ngắn hạn, dài hạn khác
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí vay bao gồm lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan đến khoản vay của công ty.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Chi phí vay liên quan trực tiếp đến xây dựng hoặc đầu tư tài sản cố định được vốn hoá vào tài sản giá trị tài sản hoặc công trình nếu đủ điều kiện vốn hoá theo quy định.

- Tỷ lệ vốn hoá này được xác định theo quy định trong Thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay”

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán quy định về :

- Chi phí trả trước.
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phương pháp đường thẳng hoặc theo tiêu thức sản lượng sản xuất phù hợp đặc điểm và tính chất dịch chuyển giá trị vào thành phẩm.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán quy định

- Chi phí phải trả Nhà thầu phụ, Nhà thầu Liên doanh : Khoản chi phí này được xác định căn cứ trên cơ sở khối lượng hoàn thành được chủ đầu tư chấp thuận thanh toán của từng Công trình và Nhà thầu cụ thể. Khi khối lượng được Chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán mới ghi nhận giá vốn và theo dõi trên Tài khoản công nợ theo từng đối tượng công trình và khách hàng, đồng thời ghi nhận nghĩa vụ thuế Giá trị gia tăng phải nộp về Ngân sách nhà nước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả : Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18.

- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả : Theo quy định chế độ kế toán hiện hành. Cụ thể :

+ Khoản trích lập dự phòng “Phải thu khó đòi ” và “Dự phòng bảo hành sản phẩm” thực hiện theo thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung thông tư số 228/ 2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 Quy định chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng và căn cứ điều kiện thực tế cụ thể của từng công trình sản phẩm và từng khách hàng trên tinh thần tôn trọng nguyên tắc Thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : Ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu. Việc ghi nhận vốn đầu tư chủ sở hữu được tuân thủ quy định của Ủy Ban chứng khoán Nhà nước và Bộ tài chính quy định chấp thuận.

- Thặng dư vốn cổ phần : Theo quy định hiện hành.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng, Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu bán hàng của đơn vị tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu tiền hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

- Doanh thu được ghi nhận khi đơn vị có thể thu được lợi ích kinh tế và có thể được xác định một cách chắc chắn.

- Doanh thu công trình xây dựng được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, quyết toán giá trị A- B, khách hàng chấp nhận thanh toán. Việc ghi nhận doanh thu luôn được xem xét đánh giá sự phù hợp với chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua, đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, dịch vụ, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu nội bộ: Là khoản doanh thu sản xuất phục vụ sản xuất chính, hoặc các khoản dịch vụ, hay đầu tư XDCB do các xí nghiệp tự làm. Hạch toán kế toán theo quy định của chế độ kế toán hiện hành.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ.

13. Nguyên tắc và Phương Pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế Thu nhập hoãn lại:

- Theo quy định của Chuẩn mực số 17 “Thuế thu nhập doanh nghiệp”

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

- Các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào, bán ra của Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Đông Hà Nội.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Theo nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt nam. Các nguyên tắc này được quy định tại chuẩn mực, chế độ kế toán tài chính và các quy định hiện hành

- Báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt nam do bộ Tài Chính ban hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ III NĂM 2014 - CÔNG TY MẸ.

01.TIỀN

Đơn vị tính : Đồng Việt nam

	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
-	Tiền mặt	445.937.708	133.395.531
-	Tiền gửi ngân hàng	7.910.348.755	15.959.681.306
-	Tiền đang chuyển		
	CỘNG	8.356.286.463	16.093.076.837

01*.CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
-	Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng		
	CỘNG		

03. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
-	Phải thu khác		
	+ Tài khoản 138	7.826.333.406	6.933.065.026
	+ Tài khoản 338	197.114.680	117.305.461
	CỘNG	8.023.448.086	7.050.370.487

04. HÀNG TỒN KHO

	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
-	Hàng đang đi trên đường		
-	Nguyên liệu, Vật liệu	24.465.243.861	44.344.929.653
-	Công cụ, dụng cụ	231.685.340	263.703.553
-	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	107.800.336.038	51.039.176.385
-	Thành phẩm	21.022.387.368	21.428.008.413
	CỘNG	153.519.652.607	117.075.818.004

08.A TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH QUÝ III NĂM 2014 - CÔNG TY MẸ

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	T.BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ KHÁC	CỘNG
A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
Số dư đầu kỳ	18.134.982.754	45.502.191.061	10.044.881.526	9.546.869.547	3.257.368.711	86.486.293.599
- Mua trong kỳ		1.340.999.999				1.340.999.999
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Điều chỉnh theo phân loại tài sản			8.989.738.893	-8.989.738.893		
- Giảm do thanh lý nhượng bán						
- Giảm theo Thông tư 45/2013/BTC						
Số dư cuối kỳ	18.134.982.754	46.843.191.060	19.034.620.419	557.130.654	3.257.368.711	87.827.293.598
B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Số dư đầu kỳ	10.563.890.664	35.948.141.063	9.748.323.429	5.675.654.342	1.760.024.975	63.696.034.473
Khấu hao trong kỳ	392.155.428	722.667.691	279.997.875	18.042.045	101.646.909	1.514.509.948
- Giảm do thanh lý nhượng bán						
- Điều chỉnh theo phân loại tài sản		132.706.542	5.170.322.839	-5.183.875.315		119.154.066
Số dư cuối kỳ	10.956.046.092	36.803.515.296	15.198.644.143	509.821.072	1.861.671.884	65.329.698.487
C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH						
- Tại ngày 01.07.2014	7.571.092.090	9.554.049.998	296.558.097	3.871.215.205	1.497.343.736	22.790.259.126
- Tại ngày 30.09.2014	7.178.936.662	10.039.675.764	3.835.976.276	47.309.582	1.395.696.827	22.497.595.111

(Chú ý: Theo khuyến cáo của Công ty kiểm toán phương tiện vận tải phục vụ công tác quản lý được phản ánh vào nhóm phương tiện vận tải truyền dẫn thay bằng nhóm thiết bị phương tiện dụng cụ quản lý trước đây).

10.A TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH QUÝ III NĂM 2014 - CÔNG TY MẸ

KHOẢN MỤC	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẢN QUYỀN, BẢNG SÁNG CHẾ	NHÃN HIỆU HÀNG HOÁ	PHẦN MỀM MÁY VI TÍNH	TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC	CỘNG
A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH						
Số dư đầu kỳ	4.953.644.981					4.953.644.981
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Giảm do Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	4.953.644.981					4.953.644.981
B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Số dư đầu kỳ	644.305.544					644.305.544
- Khấu hao trong kỳ	17.084.751					17.084.751
- Điều chỉnh tăng						
- Điều chỉnh giảm do thanh lý						
Số dư cuối kỳ	661.390.295					661.390.295
C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH						
- Tại ngày 01.07.2014	4.309.339.437					4.309.339.437
- Tại ngày 30.09.2014	4.292.254.686					4.292.254.686

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Công trình nhà làm việc tại Đà Nẵng	13.636.364	13.636.364
Công trình nhà ở 2 tầng (CK)	284.648.090	284.648.090
Công trình Mỏ Đá Suốt Kiệt	4.085.322.210	4.048.958.573
Cộng	4.383.606.664	4.347.243.027

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Chi phí trả trước dài hạn (TK 242)	724.492.901	1.339.852.224
Cộng	724.492.901	1.339.852.224

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Vay ngắn hạn	128.911.515.804	107.905.216.979
Trong đó: + Ngân hàng Đầu tư & PT Đông	128.111.515.804	107.905.216.979
+ Vay cá nhân	800.000.000	
Cộng	128.911.515.804	107.905.216.979

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Thuế VAT đầu ra phải nộp	1.695.989.122	9.489.503.789
- Thuế thu nhập Doanh nghiệp		3.413.003.467
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế khác		
CỘNG	1.695.989.122	12.902.507.256

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

- Kinh phí công đoàn	469.491.515	486.272.471
- Bảo hiểm xã hội ,BHYT, BHTN	763.737.259	470.409.715
- Tiền đặt cọc Nhà nghỉ Sầm Sơn	245.000.000	5.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.940.476.838	802.629.625
CỘNG	3.418.705.612	1.764.311.811

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU- CÔNG TY MẸ . QUÝ III NĂM 2014

a . Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	T. dư vốn CP	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	61.080.780.000	989.164.000	-23.190.000		6.172.721.739	2.972.878.110	9.035.689.338	80.228.043.187
- Tăng vốn trong năm trước					200.236.195	200.236.195		400.472.390
- Lãi trong năm trước							10.239.010.402	10.239.010.402
- Tăng khác (*)								
- Tăng LN năm 2012 theo BB								
- Tiền thù lao Hội đồng quản trị							120.141.000	120.141.000
- Phân phối lợi nhuận							7.927.619.385	7.927.619.385
Số dư cuối năm trước	61.080.780.000	989.164.000	-23.190.000		6.372.957.934	3.173.114.305	11.226.939.355	82.819.765.594
Số dư đầu năm nay	61.080.780.000	989.164.000	-23.190.000		6.372.957.934	3.173.114.305	11.226.939.355	82.819.765.594
- Tăng Vốn trong kỳ					1.025.468.000	512.374.000		1.537.842.000
- Lãi trong kỳ							17.696.294	17.696.294
- Tăng khác (*)								
- Tăng LN								
- Tiền thù lao Hội đồng quản trị							358.914.000	358.914.000
- Phân phối lợi nhuận							9.890.580.800	9.890.580.800
Số dư cuối kỳ	61.080.780.000	989.164.000	-23.190.000		7.398.425.934	3.685.488.305	995.140.849	74.125.809.088

(*) Nhận lãi từ Công ty TNHH một thành viên đá Phú lý "Công ty con "

b) - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Vốn góp	61.080.780.000	61.080.780.000
- Vốn góp của Nhà nước	26.794.330.000	26.794.330.000
- Vốn góp của cổ đông, Người lao động	34.286.450.000	34.286.450.000
- Thặng dư vốn cổ phần	989.164.000	989.164.000
- Cổ phiếu quỹ (*)	-23.190.000	-23.190.000

c)- Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	61.080.780.000	61.080.780.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	61.080.780.000	61.080.780.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		

d)- Cổ tức

CHỈ TIÊU	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm:	12% năm	12%/năm
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	12% năm	12%/năm
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
+ Cổ tức cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận		

đ) - Cổ phiếu

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.108.078	6.108.078
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.108.078	6.108.078
+ Cổ phiếu phổ thông	6.108.078	6.108.078
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.319	2.319
+ Cổ phiếu phổ thông	2.319	2.319
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.105.759	6.105.759
+ Cổ phiếu phổ thông	6.105.759	6.105.759
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ

e) - Các quỹ của doanh nghiệp

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Quỹ đầu tư phát triển	7.398.425.934	6.372.957.934
- Quỹ dự phòng tài chính	3.685.848.305	3.173.114.305
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		


* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp theo quy định của Bộ tài chính

KẾ TOÁN LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 25 tháng 10 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC


Đoàn Thị Kim Thanh


Phạm Anh Tuấn



Lại Văn Quán

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY MẸ QUÝ III NĂM 2014

CHỈ TIÊU	QUÝ III NĂM 2014		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (01)	86.825.589.632	46.001.525.385	166.147.931.254	88.650.467.963
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng + khác	7.550.643.309	4.521.237.009	17.038.340.124	12.586.515.152
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	125.650.000	39.131.364	255.155.000	213.838.183
- Doanh thu hợp đồng xây dựng(đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	79.149.296.323	41.441.157.012	148.854.436.130	75.850.114.628
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ				
+ Tổng doanh thu luỹ kế của HĐXD được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC				
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)				
- Chiết khấu thương mại				
- Giảm giá hàng bán				
- Hàng bán bị trả lại				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế Xuất khẩu				
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	86.825.589.632	46.001.525.385	166.147.931.254	88.650.467.963
Trong đó : Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá				
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ				
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	71.953.369.983	42.102.270.116	146.420.989.453	82.232.912.535
- Giá vốn của hàng hoá đã bán + Khác	4.129.820.955	912.183.399	6.581.699.616	1.925.458.146
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	748.005.416	3.049.149.951	6.946.429.229	9.363.729.564

- Giá vốn hoạt động xây lắp	67.070.301.710	38.121.435.907	132.842.147.728	70.865.505.749
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.241.902	19.500.859	50.712.880	78.219.076
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư				
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư				
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho				
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường				
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho				
29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	8.381.902	13.799.241	50.789.019	105.360.985
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.381.902	13.799.241	50.789.019	105.360.985
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu				
- Cổ tức, lợi nhuận được chia				
- Lãi bán ngoại tệ				
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện				
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
- Lãi bán hàng trả chậm				
- Doanh thu hoạt động tài chính khác				
30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	3.249.133.107	1.691.025.355	9.201.142.255	4.486.141.322
- Lãi tiền vay	3.234.155.254	1.671.394.545	9.150.320.281	4.435.582.009
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm				
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn				
- Lỗ bán ngoại tệ				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn				
- Chi phí tài chính khác	14.977.853	19.630.810	50.821.974	50.559.313
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện				
- Điều chỉnh Chi phí thuế TNDN năm trước vào chi phí thuế TN hiện hành				


- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)				
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại từ các khoản chênh lệch hải chịu thuế				
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế TN				
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại từ các khoản chênh lệch được khấu trừ				
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng				
- Thu nhập thuế thu doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
- Tổng chi phí thuế thu nhập hoãn lại				
33 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	77.368.230.991	77.849.991.482	225.787.507.089	159.273.605.771
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố (TK 621,622,623.627)	72.909.781.331	74.400.365.929	213.848.769.894	147.915.601.647
- Chi phí nguyên vật liệu (TK621)	38.433.736.927	48.146.482.744	126.738.351.990	78.380.003.295
- Chi phí nhân công (TK622)	20.034.945.229	14.474.767.406	50.019.116.074	36.885.156.091
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.355.058.874	1.340.841.099	3.761.334.658	4.736.859.781
- Chi phí dịch vụ mua ngoài + khác	13.086.040.301	10.438.274.680	33.329.967.172	27.913.582.480
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố (TK 642)	4.458.449.660	3.449.625.553	11.938.737.195	11.358.004.124
- Chi phí nguyên vật liệu				
- Chi phí nhân công	2.255.196.745	1.904.453.319	5.572.701.449	4.409.351.800
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	295.689.891	189.763.413	887.069.673	618.504.934
- Chi phí dịch vụ mua ngoài + khác	1.907.563.024	1.355.408.821	5.478.966.073	6.330.147.390

Ngày 25 tháng 10 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Đoàn Thị Kim Thoa


Trương Văn Tuấn




Lại Văn Quân